SỞ Y TẾ THÁI NGUYÊN
BỆNH VIỆN C

Số: 1269/TB-BVC

V/v Đề nghị báo giá hàng hóa, dịch vụ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Sông Công, ngày 29 tháng 08 năm 2024

THÔNG BÁO MỜI CHÀO GIÁ

Kính gửi: Quý khách hàng

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/06/2023 của Quốc Hội;

Căn cứ Nghị định của Chính phủ số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính Phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 06/2024/TT-BKHĐT ngày 26/04/2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 17/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND ngày 13/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định phân cấp quản lý, sử dụng tài sản công tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên;

Bệnh viện C có kế hoạch mua sắm bổ sung các mặt hàng đồ vải phục vụ công tác chuyên môn của Bệnh viện C năm 2024 (Có phụ lục kèm theo).

Bệnh viện C kính mời các nhà thầu có đủ năng lực, kinh nghiệm và có điều kiện tham gia báo giá.

- Thời gian tham gia chào giá: Từ 16h45 ngày 04 tháng 9 năm 2024 đến 16h45 ngày 11 tháng 9 năm 2024.

- Địa chỉ nhận báo giá: Phòng Hành chính quản trị, Bệnh viện C – P. Phố Cò – TP. Sông Công – Tỉnh Thái Nguyên. Nhà thầu có thể tìm hiểu thêm thông tin tại phòng Hành chính quản trị của Bệnh viện C – P. Phố Cò – TP. Sông Công – Tỉnh Thái Nguyên *(trong giờ hành chính).*

Với nội dung như trên, Bệnh viện C Thái Nguyên xin trân trọng kính mời nhà thầu tham dự và gửi báo giá đúng thời gian quy định./.

Nơi nhận:
- Như kính;
- Lưu VT; HCQT.

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ TỈNH THÁI NGUYÊN
BỆNH VIỆN C

Nguyễn Duy Hưng

Được quét bằng CamScanner

PHỤ LỤC DANH MỤC HÀNG HÓA

(Kèm theo thông báo mời chào giá số: 1269/TB-BVC ngày 29/08/2024 của Bệnh viện C)

STT	Danh mục hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
1	Áo bệnh nhân	- Chất liệu: vải Kate hoặc tương đương - Màu sắc: màu xanh * Tiêu chuẩn vải: - Khối lượng vải (G/M2) 121.7± 0.2 - Mật độ vải (Sợi/10CM) 464x360 ±2 - Độ bền xé rách (N) (DxN) 17.9x 15.7 ±0.2 - Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp) (DxN) 4x4 - Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) (-1.1)x(-1.4)±0.2 - Độ bền màu giặt ở 40°C (Cấp), 4-5 - Định tính và định lượng nguyên liệu (%) 100% Polyester Quy cách may: theo thông tư 45/2015/TT-BYT ngày 30/11/2015 của Bộ y tế; Có in logo của Bệnh viện.	Cái	150
2	Quần bệnh nhân	- Chất liệu: vải Kate hoặc tương đương - Màu sắc: màu xanh * Tiêu chuẩn vải: - Khối lượng vải (G/M2) 121.7± 0.2 - Mật độ vải (Sợi/10CM) 464x360 ±2 - Độ bền xé rách (N) (DxN) 17.9x 15.7 ±0.2 - Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp) (DxN) 4x4 - Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) (-1.1)x(-1.4)±0.2 - Độ bền màu giặt ở 40°C (Cấp) 4-5 - Định tính và định lượng nguyên liệu 100% Polyester Quy cách may: theo thông tư 45/2015/TT-BYT ngày 30/11/2015 của Bộ y tế; Có in logo của Bệnh viện.	Cái	150
3	Áo bệnh nhân cỡ bé 6-8 tuổi	- Chất liệu: vải Kate hoặc tương đương - Màu sắc: màu xanh * Tiêu chuẩn vải: - Khối lượng vải (G/M2) 121.7± 0.2 - Mật độ vải (Sợi/10CM) 464x360 ±2 - Độ bền xé rách (N)) (DxN) 17.9x 15.7 ±0.2 - Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp) (DxN) 4x4 - Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) (-1.1)x(-1.4)±0.2 - Độ bền màu giặt ở 40°C (Cấp) 4-5 - Định tính và định lượng nguyên liệu (%) 100% Polyester	Cái	70

Được quét bằng CamScanner

STT	Danh mục hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		Quy cách may: theo thông tư 45/2015/TT-BYT ngày 30/11/2015 của BYT; Có in logo của Bệnh viện.		
4	Quần bệnh nhân cỡ 6-8 tuổi	- Chất liệu: vải Kate hoặc tương đương - Màu sắc: màu xanh * Tiêu chuẩn vải: - Khối lượng vải (G/M2) 121.7± 0.2 - Mật độ vải (Sợi/10CM) 464x360 ±2 - Độ bền xé rách (N)) (DxN) 17.9x 15.7 ±0.2 - Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp) (DxN) 4x4 - Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) (-1.1)x(-1.4)±0.2 - Độ bền màu giặt ở 40°C (Cấp) , 4-5 - Định tính và định lượng nguyên liệu (%) 100% Polyester Quy cách may: theo thông tư 45/2015/TT-BYT ngày 30/11/2015 của Bộ y tế; Có in logo của Bệnh viện.	Cái	70
5	Lõi gối	- Chất liệu: Lõi bông siêu nhẹ 100% Polyester. - Màu sắc: màu trắng - Kích thước: 40cm x 60cm	Cái	100
6	Vỏ gối	- Chất liệu: vải thô hoặc Kate Ford hoặc tương đương - Màu sắc: màu xanh * Tiêu chuẩn vải: - Khối lượng vải (G/M2) 161.3 ± 0.2. - Mật độ vải (Sợi/10CM) 288x270 ±2. - Độ bền xé rách (N) (DxN) 28.5x25.4 ±0.2. - Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp) (DxN) (4-5)x(4-5). - Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) (-2.9)x(-2.1)±0.2. - Độ bền màu giặt ở 40°C (Cấp), 4-5. - Định tính và định lượng nguyên liệu (%) + POLYESTER 65.0±0.5 + COTTON 35.0±0.5 Quy cách may: May xung quanh, miệng gối có đính cúc Có in logo của Bệnh viện.	Cái	100
7	Ga chun	- Chất liệu: vải thô hoặc Kate Ford hoặc tương đương - Màu sắc: màu xanh * Tiêu chuẩn vải:	Cái	150

Được quét bằng CamScanner

STT	Danh mục hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		- Khối lượng vải (G/M2) 161.3 ± 0.2. - Mật độ vải (Sợi/10CM) 288x270 ±2. - Độ bền xé rách (N) (DxN) 28.5x25.4 ±0.2. - Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp) (DxN) (4-5)x(4-5). - Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) (-2.9)x(-2.1)±0.2. - Độ bền màu giặt ở 40°C (Cấp), 4-5. - Định tính và định lượng nguyên liệu (%) + POLYESTER 65.0±0.5 + COTTON 35.0±0.5 - Quy cách may: May xung quanh, chun 4 góc Có in logo của Bệnh viện.		
8	Áo vàng	- Chất liệu: vải thô hoặc Kate Ford hoặc tương đương - Màu sắc: màu vàng * Tiêu chuẩn vải: - Khối lượng vải (G/M2) 165.0 ± 0.2. - Mật độ vải (Sợi/10CM) 276x284 ±2. - Độ bền xé rách (N) (DxN) 32.3x36.6 ±0.2. - Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp) (ISO 12945-1:2020) (DxN) 4x4 - Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) (-2.3)x(-1.9)±0.2. - Độ bền màu giặt ở 40°C (Cấp), 4-5. - Định tính và định lượng nguyên liệu (%) + POLYESTER 65.1±0.5 + COTTON 34.9±0.5 Quy cách may: theo thông tư 45/2015/TT-BYT ngày 30/11/2015 của BYT; Có in logo của Bệnh viện.	Cái	200
9	Màn	- Chất liệu: vải tuyn - Màu sắc: màu xanh Có in logo bệnh viện	Cái	50
10	Quần thai phụ	- Chất liệu: vải thô hoặc Kate Ford hoặc tương đương - Màu sắc: màu xanh * Tiêu chuẩn vải: - Khối lượng vải (G/M2) 161.3 ± 0.2. - Mật độ vải (Sợi/10CM) 288x270 ±2. - Độ bền xé rách (N) (DxN) 28.5x25.4 ±0.2. - Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp) (DxN) (4-5)x(4-5). - Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) (-2.9)x(-2.1)±0.2. - Độ bền màu giặt ở 40°C (Cấp) 4-5.	Cái	50

Được quét bằng CamScanner

STT	Danh mục hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		- Định tính và định lượng nguyên liệu (%) + POLYESTER 65.0 ±0.5 + COTTON 35.0 ±0.5 - Quy cách may: Quần kiểu pijama cạp chun Có in logo của Bệnh viện.		
11	Xăng gói phòng mổ kích thước 160cm x 160cm	- Chất liệu: Vải kaki hoặc tương đương. - Màu sắc: xanh * Tiêu chuẩn vải: - Khối lượng vải (G/M2) 220.4 ± 0.2. - Mật độ vải (Sợi/10CM) 432x212 ±2. - Độ bền xé rách (N) (DxN) 86.4x53.2 ±0.2. - Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp) (DxN) 4x4. - Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) (-0.9)x(-0.1)±0.2. - Độ bền màu giặt ở 40°C (Cấp), 4-5. - Định tính và định lượng nguyên liệu (%) + POLYESTER 87.8 ±0.5 + COTTON 12.2 ±0.5 - Quy cách may: May xung quanh. Có in logo bệnh viện.	Cái	200
12	Xăng gói phòng mổ kích thước 120cm x 150cm	- Chất liệu: Vải kaki hoặc tương đương. - Màu sắc: xanh * Tiêu chuẩn vải: - Khối lượng vải (G/M2) 220.4 ± 0.2. - Mật độ vải (Sợi/10CM) 432x212 ±2. - Độ bền xé rách (N) (DxN) 86.4x53.2 ±0.2. - Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp) (DxN) 4x4. - Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%)) (DxN) (-0.9)x(-0.1)±0.2. - Độ bền màu giặt ở 40°C (Cấp) 4-5. - Định tính và định lượng nguyên liệu (%) + POLYESTER 87.8 ±0.5 + COTTON 12.2 ±0.5 - Quy cách may: May xung quanh. Có in logo bệnh viện.	Cái	200

Được quét bằng CamScanner

STT	Danh mục hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
13	Xăng gói phòng mổ kích thước 120cm x 120cm	- Chất liệu: Vải kaki hoặc tương đương - Màu sắc: xanh * Tiêu chuẩn vải: - Khối lượng vải (G/M2) 220.4 ± 0.2. - Mật độ vải (Sợi/10CM) 432x212 ±2. - Độ bền xé rách (N) (DxN) 86.4x53.2±0.2. - Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp) (DxN) 4x4. - Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) (-0.9)x(-0.1)±0.2. - Độ bền màu giặt ở 40°C (Cấp), 4-5. - Định tính và định lượng nguyên liệu (%) + POLYESTER 87.8±0.5 + COTTON 12.2±0.5 - Quy cách may: May xung quanh Có in logo bệnh viện	Cái	200
14	Váy hoa sản phụ	- Chất liệu: vải thô hoặc Kate Ford hoặc tương đương - Màu sắc: hoa hồng * Tiêu chuẩn vải: - Khối lượng vải (G/M2) 164.8 ± 0.2. - Mật độ vải (Sợi/10CM) 288x266 ±2. - Độ bền xé rách (N) (DxN) 42.7x39.0 ±0.2. - Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp) (DxN) 4x4. - Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) (-1.5)x(-0.9)±0.2. - Độ bền màu giặt ở 40°C (Cấp) , 4-5. - Định tính và định lượng nguyên liệu (%) + POLYESTER 64.0±0.5 + COTTON 36.0±0.5 - Kiểu dáng: cạp váy có dải dút, chiều dài của váy 80cm Có in logo bệnh viện	Cái	50
15	Áo hoa sản phụ	- Chất liệu: vải thô hoặc Kate Ford hoặc tương đương - Màu sắc: hoa hồng * Tiêu chuẩn vải: - Khối lượng vải (G/M2) 164.8±0.2. - Mật độ vải (Sợi/10CM) 288x266±2. - Độ bền xé rách (N) (DxN) 42.7x39.0±0.2. - Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp) (DxN) 4x4. - Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) (-1.5)x(-0.9)±0.2. - Độ bền màu giặt ở 40°C (Cấp), 4-5. - Định tính và định lượng nguyên liệu (%) + POLYESTER 64.0 ±0.5; COTTON 36.0 ±0.5 - Kiểu dáng: Áo cổ tròn, có cúc giữa, tay dài, Có in logo bệnh viện.	Cái	50

Được quét bằng CamScanner

STT	Danh mục hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
16	Áo phẫu thuật	- Chất liệu: Vải kaki hoặc tương đương - Màu sắc: màu xanh * Tiêu chuẩn vải: - Khối lượng vải (G/M2) 214.1 ± 0.2. - Mật độ vải (Sợi/10CM) 436x208 ±2. - Độ bền xé rách (N) (DxN) 98.4x49.4 ±0.2. - Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp) (DxN) 3x3 - Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) (-2.2)x0.7±0.2. - Độ bền màu giặt ở 40°C (Cấp) 4-5. - Định tính và định lượng nguyên liệu (%) + POLYESTER 89.6±0.5 + COTTON 10.4±0.5 - Quy cách may: Theo Thông tư số 45/2015/TT-BYT ngày 30/11/ 2015 của Bộ y tế; Có in logo của Bệnh viện.	Cái	100
17	Khăn tam giác	Có in logo của Bệnh viện.	Cái	20
18	Áo xanh sản	- Chất liệu: vải thô hoặc Kate Ford hoặc tương đương - Màu sắc: xanh * Tiêu chuẩn vải: - Khối lượng vải (G/M2) 161.3±0.2. - Mật độ vải (Sợi/10CM)) 288x270±2. - Độ bền xé rách (N) (DxN) 28.5x25.4±0.2. - Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp) (DxN) (4-5)x(4-5). - Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) (-2.9)x(-2.1)±0.2. - Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP), 4-5. - Định tính và định lượng nguyên liệu (%) + POLYESTER 65.0±0.5 + COTTON 35.0±0.5 - Kiểu dáng: Áo cổ tròn, có cúc giữa, tay dài, có in logo của Bệnh viện	Cái	50
19	Áo sơ sinh	Chất liệu vải thun hoặc tương đương, Màu sắc: màu trắng Thành phần : Mật độ vải (sợi /10cm) 264x160±2. Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kì giặt (%): (-3.2)x(-5.4)±0.2. Định tính và định lượng nguyên liệu (%): 100% cotton	Cái	200

Được quét bằng CamScanner

STT	Danh mục hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
20	Mũ sơ sinh	Chất liệu vải thun hoặc tương đương Màu sắc: màu trắng Thành phần: Mật độ vải (sợi /10cm) 264x160±2. Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kì giặt (%): (-3.2)x(-5.4)±0.2. Định tình và định lượng nguyên liệu (%): 100% cotton	Cái	200
21	Khăn xô bé (khăn sữa)	Chất liệu: 100% cotton	Cái	300
22	Khăn xô to	Chất liệu: 100% cotton	Cái	100
23	Tã chéo	Chất liệu vải thun hoặc tương đương	Cái	100
24	Khăn bông to	Chất liệu: 100% cotton	Cái	50
Tổng cộng 24 khoản				

Được quét bằng CamScanner